

Số: 459 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền
thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ I năm học 2021-2022**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét hợp đồng thỉnh giảng ký kết giữa giảng viên thỉnh giảng và Học viện Nông nghiệp Việt Nam; theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ I năm học 2021-2022 đối với các giảng viên thỉnh giảng theo danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **278.874.000** đồng, trong đó:

1. Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng: 247.915.500 đồng.

2. Số tiền giảng dạy sau đại học: 30.958.500 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tám triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các giảng viên thỉnh giảng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC(10).



Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

(Kèm theo Quyết định số **459** /QĐ-HVN ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SĐH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	100.1	7,507,500			100.1	7,507,500		7,507,500	
2	TG604	Trần Thị Bích	Ngọc	61.7	4,627,500			61.7	4,627,500		4,627,500	
3	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	152.6	10,682,000			152.6	10,682,000		10,682,000	
4	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	135.0	9,450,000			135.0	9,450,000		9,450,000	
5	TG466	Nguyễn Quốc	Oánh			38.4	4,032,000	38.4	4,032,000		4,032,000	
6	TG459	Bùi Bằng	Đoàn	162.4	12,992,000			162.4	12,992,000		12,992,000	
7	TG572	Tô Thế	Nguyên			127.2	11,448,000	127.2	11,448,000		11,448,000	
8	TG584	Phạm Thị	Quý	115.2	8,640,000			115.2	8,640,000		8,640,000	
9	TG547	Nguyễn Văn	Viên	106.6	8,528,000	32.0	3,840,000	138.6	12,368,000		12,368,000	
10	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt			42.9	4,504,500	42.9	4,504,500		4,504,500	
11	MG013	Nguyễn Văn	Dũng			10.4	1,092,000	10.4	1,092,000		1,092,000	
12	TG210	Đặng Văn	Đông			10.7	1,284,000	10.7	1,284,000		1,284,000	
13	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng			10.2	1,224,000	10.2	1,224,000		1,224,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SĐH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
14	TG208	Hoàng Thị	Hiền	668.2	46,774,000			668.2	46,774,000		46,774,000	
15	TG324	Lê Thị	Thủy	328.7	23,009,000			328.7	23,009,000		23,009,000	
16	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	1206.1	90,457,500			1206.1	90,457,500		90,457,500	
17	TG450	Trần Thị	ánh	120.0	8,400,000			120.0	8,400,000		8,400,000	
18	TG451	Nguyễn Thị	Phương	160.0	11,200,000			160.0	11,200,000		11,200,000	
19	TG548	Chu Đức	Thắng	70.6	5,648,000	10.2	1,224,000	80.8	6,872,000		6,872,000	
20	TG211	Phan Quang	Minh			10.7	1,123,500	10.7	1,123,500		1,123,500	
21	TG277	Tô Long	Thành			11.3	1,186,500	11.3	1,186,500		1,186,500	
		Tổng cộng		3,387.2	247,915,500	304.0	30,958,500	3,691.2	278,874,000		278,874,000	

Tổng số tiền thanh toán: 278,874,000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tám triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn đồng./.

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

(Kèm theo Quyết định số 459 /QĐ-HVN ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	LT	K63CNCDDTA	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	22.00	75,000	1,650,000				22.00	1,650,000	
2	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	LT	K63CNCDDTB	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	22.00	75,000	1,650,000				22.00	1,650,000	
3	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	TH	K63CNCDDTA	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	
4	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	TH	K63CNCDDTA	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	
5	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	TH	K63CNCDDTB	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	
6	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	TH	K63CNCDDTB	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	
7	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	TH	K63CNCDDTB	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	
8	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	GK	K63CNCDDTA	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	2.00	75,000	150,000				2.00	150,000	
9	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	GK	K63CNCDDTB	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	2.60	75,000	195,000				2.60	195,000	
10	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	CB	K63CNCDDTA	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	5.00	75,000	375,000				5.00	375,000	
11	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	56/HĐTĐ-HVN-CSKTĐ	15/08/2021	CB	K63CNCDDTB	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	6.50	75,000	487,500				6.50	487,500	
12	TG604	Trần Thị Bích	Ngọc	GVC và TD	04/HĐTĐ-HVN-2021	16/08/2021	LT	K65CNTYC	CN02305	Sinh lý động vật 2	24.20	75,000	1,815,000				24.20	1,815,000	
13	TG604	Trần Thị Bích	Ngọc	GVC và TD	04/HĐTĐ-HVN-2021	16/08/2021	TH	K65CNTYC	CN02305	Sinh lý động vật 2	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	
14	TG604	Trần Thị Bích	Ngọc	GVC và TD	04/HĐTĐ-HVN-2021	16/08/2021	TH	K65CNTYC	CN02305	Sinh lý động vật 2	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	
15	TG604	Trần Thị Bích	Ngọc	GVC và TD	04/HĐTĐ-HVN-2021	16/08/2021	TH	K65CNTYC	CN02305	Sinh lý động vật 2	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	
16	TG604	Trần Thị Bích	Ngọc	GVC và TD	04/HĐTĐ-HVN-2021	16/08/2021	GK	K65CNTYC	CN02305	Sinh lý động vật 2	3.90	75,000	292,500				3.90	292,500	
17	TG604	Trần Thị Bích	Ngọc	GVC và TD	04/HĐTĐ-HVN-2021	16/08/2021	CB	K65CNTYC	CN02305	Sinh lý động vật 2	9.60	75,000	720,000				9.60	720,000	
18	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐ-HVN-CNTP	16/08/2021	LT	K66CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	34.90	70,000	2,443,000				34.90	2,443,000	
19	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐ-HVN-CNTP	16/08/2021	LT	K63CNSTHA	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000	
20	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐ-HVN-CNTP	16/08/2021	LT	K63CNTPA	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000	
21	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐ-HVN-CNTP	16/08/2021	LT	K63CNTPD	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000	
22	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐ-HVN-CNTP	16/08/2021	GK	K66CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	5.60	70,000	392,000				5.60	392,000	
23	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐ-HVN-CNTP	16/08/2021	GK	K63CNSTHA	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	0.80	70,000	56,000				0.80	56,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
24	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐG-HVN-CNTP	16/08/2021	GK	K63CNTPA	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	0.50	70,000	35,000				0.50	35,000	
25	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐG-HVN-CNTP	16/08/2021	GK	K63CNTPD	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	1.10	70,000	77,000				1.10	77,000	
26	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐG-HVN-CNTP	16/08/2021	CB	K66CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	13.90	70,000	973,000				13.90	973,000	
27	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐG-HVN-CNTP	16/08/2021	CB	K63CNSTHA	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	1.90	70,000	133,000				1.90	133,000	
28	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐG-HVN-CNTP	16/08/2021	CB	K63CNTPA	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	1.30	70,000	91,000				1.30	91,000	
29	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	46/HĐTĐG-HVN-CNTP	16/08/2021	CB	K63CNTPD	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	2.60	70,000	182,000				2.60	182,000	
30	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K66CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
31	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K66CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
32	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K66CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
33	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K66CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
34	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K63KDTPA	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
35	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65CNTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
36	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65CNTPB	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
37	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65CNTPB	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
38	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65CNTPB	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
39	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65CNTPC	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
40	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65CNTPD	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
41	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65CNTPD	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
42	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65CNTPD	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
43	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65CNSTHA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
44	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65CNSTHA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
45	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	40/HĐTĐG-HVN-CNTP	01/09/2021	TH	K65QLTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
46	TG466	Nguyễn Quốc	Oánh	GVC và TD	52/HĐTĐG-HVN-TC	20/07/2021	LTCH	CH29QLKTI	KQ07036	Quản lý tài chính và đầu tư				30.00	105,000	3,150,000	30.00	3,150,000	
47	TG466	Nguyễn Quốc	Oánh	GVC và TD	52/HĐTĐG-HVN-TC	20/07/2021	GKCH	CH29QLKTI	KQ07036	Quản lý tài chính và đầu tư				2.40	105,000	252,000	2.40	252,000	
48	TG466	Nguyễn Quốc	Oánh	GVC và TD	52/HĐTĐG-HVN-TC	20/07/2021	CBCH	CH29QLKTI	KQ07036	Quản lý tài chính và đầu tư				6.00	105,000	630,000	6.00	630,000	
49	TG459	Bùi Bằng	Đoàn	GVCC và TD	48/HĐTĐG-HVN-KTQT&KT	16/08/2021	LT	K63KEKTA	KQ03016	Phân tích kinh doanh	45.00	80,000	3,600,000				45.00	3,600,000	
50	TG459	Bùi Bằng	Đoàn	GVCC và TD	48/HĐTĐG-HVN-KTQT&KT	16/08/2021	LT	K63KEKTB	KQ03016	Phân tích kinh doanh	45.00	80,000	3,600,000				45.00	3,600,000	
51	TG459	Bùi Bằng	Đoàn	GVCC và TD	48/HĐTĐG-HVN-KTQT&KT	16/08/2021	LT	K64KEKTP	PKQ02005	Kế toán quản trị	45.00	80,000	3,600,000				45.00	3,600,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
52	TG459	Bùi Bằng	Đoàn	GVCC và TD	48/HĐTĐG-HVN-KTQT&KT	16/08/2021	GK	K63KEKTA	KQ03016	Phân tích kinh doanh	3.40	80,000	272,000				3.40	272,000	
53	TG459	Bùi Bằng	Đoàn	GVCC và TD	48/HĐTĐG-HVN-KTQT&KT	16/08/2021	GK	K63KEKTB	KQ03016	Phân tích kinh doanh	1.40	80,000	112,000				1.40	112,000	
54	TG459	Bùi Bằng	Đoàn	GVCC và TD	48/HĐTĐG-HVN-KTQT&KT	16/08/2021	GK	K64KEKTP	PKQ02005	Kế toán quản trị	3.10	80,000	248,000				3.10	248,000	
55	TG459	Bùi Bằng	Đoàn	GVCC và TD	48/HĐTĐG-HVN-KTQT&KT	16/08/2021	CB	K63KEKTA	KQ03016	Phân tích kinh doanh	8.40	80,000	672,000				8.40	672,000	
56	TG459	Bùi Bằng	Đoàn	GVCC và TD	48/HĐTĐG-HVN-KTQT&KT	16/08/2021	CB	K63KEKTB	KQ03016	Phân tích kinh doanh	3.50	80,000	280,000				3.50	280,000	
57	TG459	Bùi Bằng	Đoàn	GVCC và TD	48/HĐTĐG-HVN-KTQT&KT	16/08/2021	CB	K64KEKTP	PKQ02005	Kế toán quản trị	7.60	80,000	608,000				7.60	608,000	
58	TG572	Tô Thế	Nguyên	GV và TD	50/HĐTĐG-HVN-KH&ĐT	15/07/2021	LTCH	CH29QLKTI	KT07085	Kinh tế đầu tư nâng cao				60.00	90,000	5,400,000	60.00	5,400,000	
59	TG572	Tô Thế	Nguyên	GV và TD	50/HĐTĐG-HVN-KH&ĐT	15/07/2021	LTCH	CH29QLKTJ	KT07085	Kinh tế đầu tư nâng cao				54.00	90,000	4,860,000	54.00	4,860,000	
60	TG572	Tô Thế	Nguyên	GV và TD	50/HĐTĐG-HVN-KH&ĐT	15/07/2021	GKCH	CH29QLKTI	KT07085	Kinh tế đầu tư nâng cao				2.40	90,000	216,000	2.40	216,000	
61	TG572	Tô Thế	Nguyên	GV và TD	50/HĐTĐG-HVN-KH&ĐT	15/07/2021	GKCH	CH29QLKTJ	KT07085	Kinh tế đầu tư nâng cao				1.40	90,000	126,000	1.40	126,000	
62	TG572	Tô Thế	Nguyên	GV và TD	50/HĐTĐG-HVN-KH&ĐT	15/07/2021	CBCH	CH29QLKTI	KT07085	Kinh tế đầu tư nâng cao				6.00	90,000	540,000	6.00	540,000	
63	TG572	Tô Thế	Nguyên	GV và TD	50/HĐTĐG-HVN-KH&ĐT	15/07/2021	CBCH	CH29QLKTJ	KT07085	Kinh tế đầu tư nâng cao				3.40	90,000	306,000	3.40	306,000	
64	TG584	Phạm Thị	Quý	GVC và TD	55/HĐTĐG-HVN-KHXH	01/07/2021	LT	K66LUATA	ML02035	Lý luận nhà nước & pháp luật	45.60	75,000	3,420,000				45.60	3,420,000	
65	TG584	Phạm Thị	Quý	GVC và TD	55/HĐTĐG-HVN-KHXH	01/07/2021	LT	K66LUATB	ML02035	Lý luận nhà nước & pháp luật	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000	
66	TG584	Phạm Thị	Quý	GVC và TD	55/HĐTĐG-HVN-KHXH	01/07/2021	GK	K66LUATA	ML02035	Lý luận nhà nước & pháp luật	3.60	75,000	270,000				3.60	270,000	
67	TG584	Phạm Thị	Quý	GVC và TD	55/HĐTĐG-HVN-KHXH	01/07/2021	GK	K66LUATB	ML02035	Lý luận nhà nước & pháp luật	3.50	75,000	262,500				3.50	262,500	
68	TG584	Phạm Thị	Quý	GVC và TD	55/HĐTĐG-HVN-KHXH	01/07/2021	CB	K66LUATA	ML02035	Lý luận nhà nước & pháp luật	8.90	75,000	667,500				8.90	667,500	
69	TG584	Phạm Thị	Quý	GVC và TD	55/HĐTĐG-HVN-KHXH	01/07/2021	CB	K66LUATB	ML02035	Lý luận nhà nước & pháp luật	8.60	75,000	645,000				8.60	645,000	
70	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐG-HVN-NH	15/08/2021	LT	K64BVTVA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000	
71	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐG-HVN-NH	15/08/2021	LT	K65DDCTA	PNH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000	
72	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐG-HVN-NH	15/08/2021	TH	K64BVTVA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	
73	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐG-HVN-NH	15/08/2021	TH	K64BVTVA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	
74	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐG-HVN-NH	15/08/2021	TH	K65DDCTA	PNH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	
75	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐG-HVN-NH	15/08/2021	GK	K64BVTVA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	2.10	80,000	168,000				2.10	168,000	
76	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐG-HVN-NH	15/08/2021	GK	K65DDCTA	PNH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	0.30	80,000	24,000				0.30	24,000	
77	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐG-HVN-NH	15/08/2021	CB	K64BVTVA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	5.30	80,000	424,000				5.30	424,000	
78	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐG-HVN-NH	15/08/2021	CB	K65DDCTA	PNH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	0.80	80,000	64,000				0.80	64,000	
79	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐG-HVN-NH	15/08/2021	LTCH	CH30BVTVB	NH06006	Độc lý học thuốc bảo vệ thực vật				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
80	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	GKCH	CH30BVTVB	NH06006	Độc lý học thuốc bvtv thực vật				0.60	120,000	72,000	0.60	72,000	
81	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	01/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	CBCH	CH30BVTVB	NH06006	Độc lý học thuốc bvtv thực vật				1.40	120,000	168,000	1.40	168,000	
82	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	45/HĐTĐ-GV-NH	28/11/2021			NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	30.10	80,000	2,408,000				30.10	2,408,000	Lớp ĐB
83	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt	GVC và TD	02/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	LTCH	CH29BVTVV	NH06009	Virus hại cây trồng nâng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	
84	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt	GVC và TD	02/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	LTCH	CH29BVTVV	NH06011	Nấm hại cây trồng nâng cao				15.00	105,000	1,575,000	15.00	1,575,000	
85	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt	GVC và TD	02/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	LTCH	CH29BVTVV	NH07025	Công nghệ SH trong bệnh cây				15.00	105,000	1,575,000	15.00	1,575,000	
86	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt	GVC và TD	02/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	GKCH	CH29BVTVV	NH06009	Virus hại cây trồng nâng cao				0.20	105,000	21,000	0.20	21,000	
87	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt	GVC và TD	02/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	GKCH	CH29BVTVV	NH06011	Nấm hại cây trồng nâng cao				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
88	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt	GVC và TD	02/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	GKCH	CH29BVTVV	NH07025	Công nghệ SH trong bệnh cây				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
89	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt	GVC và TD	02/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	CBCH	CH29BVTVV	NH06009	Virus hại cây trồng nâng cao				0.50	105,000	52,500	0.50	52,500	
90	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt	GVC và TD	02/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	CBCH	CH29BVTVV	NH06011	Nấm hại cây trồng nâng cao				0.80	105,000	84,000	0.80	84,000	
91	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt	GVC và TD	02/HĐTĐ-GV-NH	15/08/2021	CBCH	CH29BVTVV	NH07025	Công nghệ SH trong bệnh cây				0.80	105,000	84,000	0.80	84,000	
92	MG013	Nguyễn Văn	Dũng	GVC và TD	41/HĐTĐ-GV-NH&CQ	16/08/2021	LTCH	CH29KHCTV	NH07054	Cây ăn quả nâng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	
93	MG013	Nguyễn Văn	Dũng	GVC và TD	41/HĐTĐ-GV-NH&CQ	16/08/2021	GKCH	CH29KHCTV	NH07054	Cây ăn quả nâng cao				0.10	105,000	10,500	0.10	10,500	
94	MG013	Nguyễn Văn	Dũng	GVC và TD	41/HĐTĐ-GV-NH&CQ	16/08/2021	CBCH	CH29KHCTV	NH07054	Cây ăn quả nâng cao				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
95	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TD	43/HĐTĐ-GV-NH&CQ	16/08/2021	LTCH	CH30KHCTB	NH07055	Sản xuất hoa thương mại				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000	
96	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TD	43/HĐTĐ-GV-NH&CQ	16/08/2021	GKCH	CH30KHCTB	NH07055	Sản xuất hoa thương mại				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000	
97	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TD	43/HĐTĐ-GV-NH&CQ	16/08/2021	CBCH	CH30KHCTB	NH07055	Sản xuất hoa thương mại				0.50	120,000	60,000	0.50	60,000	
98	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng	GVCC và TD	42/HĐTĐ-GV-NH&CQ	16/08/2021	LTCH	CH29KHCTV	NH07054	Cây ăn quả nâng cao				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000	
99	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng	GVCC và TD	42/HĐTĐ-GV-NH&CQ	16/08/2021	GKCH	CH29KHCTV	NH07054	Cây ăn quả nâng cao				0.10	120,000	12,000	0.10	12,000	
100	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng	GVCC và TD	42/HĐTĐ-GV-NH&CQ	16/08/2021	CBCH	CH29KHCTV	NH07054	Cây ăn quả nâng cao				0.10	120,000	12,000	0.10	12,000	
101	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	32/HĐTĐ-GV-NH-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
102	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	32/HĐTĐ-GV-NH-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	44.30	70,000	3,101,000				44.30	3,101,000	
103	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	32/HĐTĐ-GV-NH-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.80	70,000	3,206,000				45.80	3,206,000	
104	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	32/HĐTĐ-GV-NH-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
105	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	32/HĐTĐ-GV-NH-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
106	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	32/HĐTĐ-GV-NH-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
107	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	32/HĐTĐ-GV-NH-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
108	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
109	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
110	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.80	70,000	3,206,000				45.80	3,206,000	
111	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.80	70,000	3,206,000				45.80	3,206,000	
112	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
113	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
114	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
115	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000	
116	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
117	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
118	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
119	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
120	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
121	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
122	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000	
123	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000	
124	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
125	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
126	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.40	70,000	518,000				7.40	518,000	
127	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.60	70,000	532,000				7.60	532,000	
128	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
129	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
130	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
131	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
132	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
133	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
134	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.60	70,000	532,000				7.60	532,000	
135	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	32/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.60	70,000	532,000				7.60	532,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
136	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	32/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
137	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
138	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	44.30	70,000	3,101,000				44.30	3,101,000	
139	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
140	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	41.30	70,000	2,891,000				41.30	2,891,000	
141	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.80	70,000	3,206,000				45.80	3,206,000	
142	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
143	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
144	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
145	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
146	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	2.80	70,000	196,000				2.80	196,000	
147	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000	
148	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
149	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
150	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.40	70,000	518,000				7.40	518,000	
151	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
152	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	6.90	70,000	483,000				6.90	483,000	
153	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.60	70,000	532,000				7.60	532,000	
154	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	33/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
155	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	K66CNSDA	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	40.90	75,000	3,067,500				40.90	3,067,500	
156	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	K66KTA	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	48.00	75,000	3,600,000				48.00	3,600,000	
157	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	68.60	75,000	5,145,000				68.60	5,145,000	
158	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	
159	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	68.60	75,000	5,145,000				68.60	5,145,000	
160	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	68.60	75,000	5,145,000				68.60	5,145,000	
161	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	
162	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	68.60	75,000	5,145,000				68.60	5,145,000	
163	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	69.80	75,000	5,235,000				69.80	5,235,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Chi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
164	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	68.60	75,000	5,145,000				68.60	5,145,000	
165	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	
166	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	
167	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	68.60	75,000	5,145,000				68.60	5,145,000	
168	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	
169	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	LOP NG	SN01033	Tiếng Anh 2	5.00	75,000	375,000				5.00	375,000	
170	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	66.80	75,000	5,010,000				66.80	5,010,000	
171	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	LT	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	
172	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.10	75,000	232,500				3.10	232,500	
173	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	
174	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.10	75,000	232,500				3.10	232,500	
175	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.10	75,000	232,500				3.10	232,500	
176	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	
177	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.10	75,000	232,500				3.10	232,500	
178	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.10	75,000	232,500				3.10	232,500	
179	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.10	75,000	232,500				3.10	232,500	
180	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	
181	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	
182	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.10	75,000	232,500				3.10	232,500	
183	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	
184	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	4.50	75,000	337,500				4.50	337,500	
185	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	GK	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	4.50	75,000	337,500				4.50	337,500	
186	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	75,000	570,000				7.60	570,000	
187	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	
188	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	75,000	570,000				7.60	570,000	
189	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	75,000	570,000				7.60	570,000	
190	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	
191	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	34/HĐTĐG-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	75,000	570,000				7.60	570,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
192	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.80	75,000	585,000				7.80	585,000	
193	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	75,000	570,000				7.60	570,000	
194	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	
195	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	
196	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	75,000	570,000				7.60	570,000	
197	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	
198	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	11.10	75,000	832,500				11.10	832,500	
199	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/08/2021	CB	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	11.30	75,000	847,500				11.30	847,500	
200	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYA	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
201	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYB	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
202	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYC	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
203	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYC	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
204	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYD	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
205	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYF	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
206	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYG	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
207	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYA	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
208	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYA	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
209	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYB	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
210	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYB	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
211	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K62TYC	TY03020	Dược lý học lâm sàng	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
212	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K62TYE	TY03020	Dược lý học lâm sàng	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
213	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64CNTYA	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
214	TG450	Trần Thị	Ánh	GV và TD	27/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64CNTYA	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
215	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	28/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
216	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	28/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
217	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	28/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
218	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	28/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYH	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
219	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	28/HĐTĐ-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYH	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
220	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYH	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
221	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYK	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
222	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYK	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
223	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYK	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
224	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYL	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
225	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K63TYL	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
226	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYC	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
227	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYC	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
228	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYC	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
229	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYD	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
230	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYD	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
231	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYD	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
232	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
233	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
234	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	28/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	TH	K64TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
235	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	29/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	LT	K63TYL	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	24.50	80,000	1,960,000				24.50	1,960,000	
236	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	29/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	LT	K64TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000	
237	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	29/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	GK	K63TYL	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	3.90	80,000	312,000				3.90	312,000	
238	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	29/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	GK	K64TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	3.00	80,000	240,000				3.00	240,000	
239	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	29/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	CB	K63TYL	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	9.80	80,000	784,000				9.80	784,000	
240	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	29/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	CB	K64TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	7.40	80,000	592,000				7.40	592,000	
241	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	29/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	LTCH	CH30CNTYB	TY06013	Chẩn đoán bệnh gia súc				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000	
242	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	29/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	GKCH	CH30CNTYB	TY06013	Chẩn đoán bệnh gia súc				0.10	120,000	12,000	0.10	12,000	
243	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TĐ	29/HĐTG-HVN-TY	16/08/2021	CBCH	CH30CNTYB	TY06013	Chẩn đoán bệnh gia súc				0.10	120,000	12,000	0.10	12,000	
244	TG211	Phan Quang	Minh	GVC và TĐ	24/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/08/2021	LTCH	CH30TYB	TY07025	Dịch tế học thú y nâng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	
245	TG211	Phan Quang	Minh	GVC và TĐ	24/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/08/2021	GKCH	CH30TYB	TY07025	Dịch tế học thú y nâng cao				0.20	105,000	21,000	0.20	21,000	
246	TG211	Phan Quang	Minh	GVC và TĐ	24/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/08/2021	CBCH	CH30TYB	TY07025	Dịch tế học thú y nâng cao				0.50	105,000	52,500	0.50	52,500	
247	TG277	Tô Long	Thành	GVC và TĐ	54/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/08/2021	LTCH	CH29TYV	TY06016	Virut học thú y				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
248	TG277	Tô Long	Thành	GVC và TĐ	54/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/08/2021	GKCH	CH29TYV	TY06016	Virut học thú y				0.40	105,000	42,000	0.40	42,000	
249	TG277	Tô Long	Thành	GVC và TĐ	54/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/08/2021	CBCH	CH29TYV	TY06016	Virut học thú y				0.90	105,000	94,500	0.90	94,500	
		Tổng cộng									3,387.20		247,915,500	304.00		30,958,500	3,691.20	278,874,000	

Tổng số tiền thanh toán:

278,874,000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm bảy Hai trăm bảy mươi tám triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn đồng./.